



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cấp nước Huế

Ngày 31/12/2025	14,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	2.8%	-3.2%

DT thuần Q4/25
165
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.0 -10.0%
YoY: ▲ 8.00 5.0%

LN thuần Q4/25
32.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0 -41.4%
YoY: ▲ 9.40 40.3%

LN sau thuế Q4/25
28.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.8 -42.1%
YoY: ▲ 4.90 20.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
29.4%
YoY: +/-▼ 0.4%

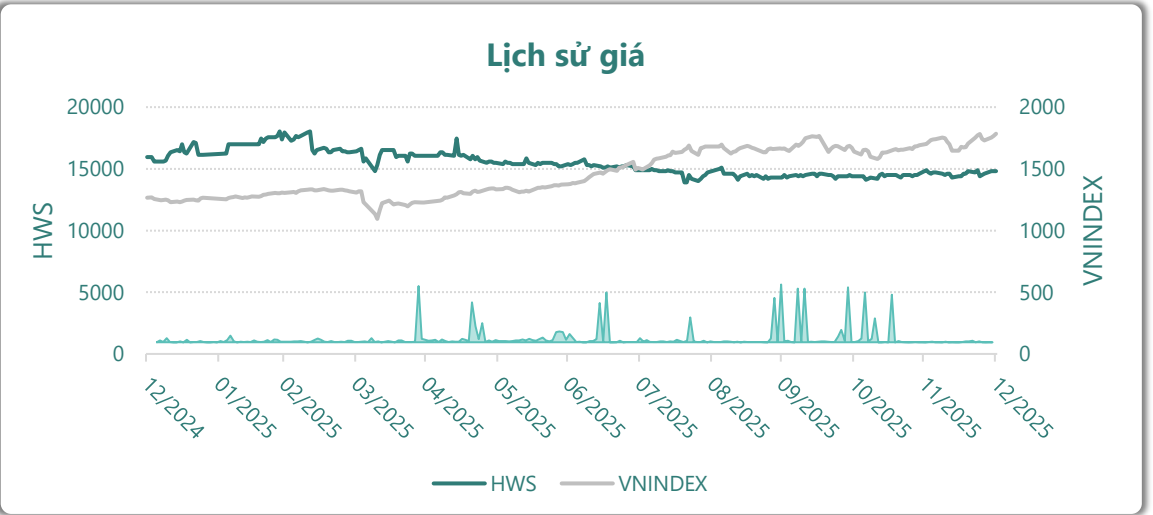
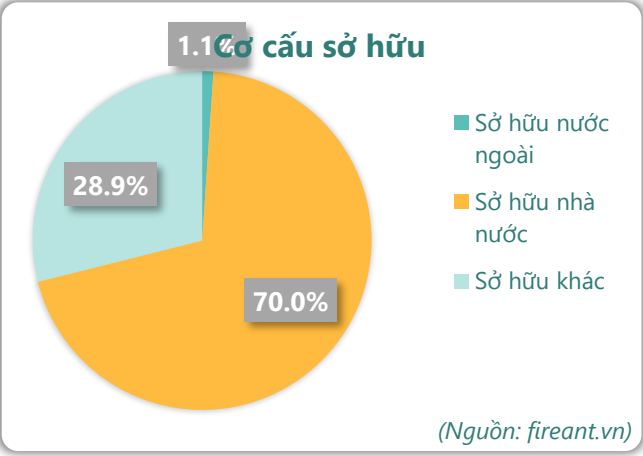
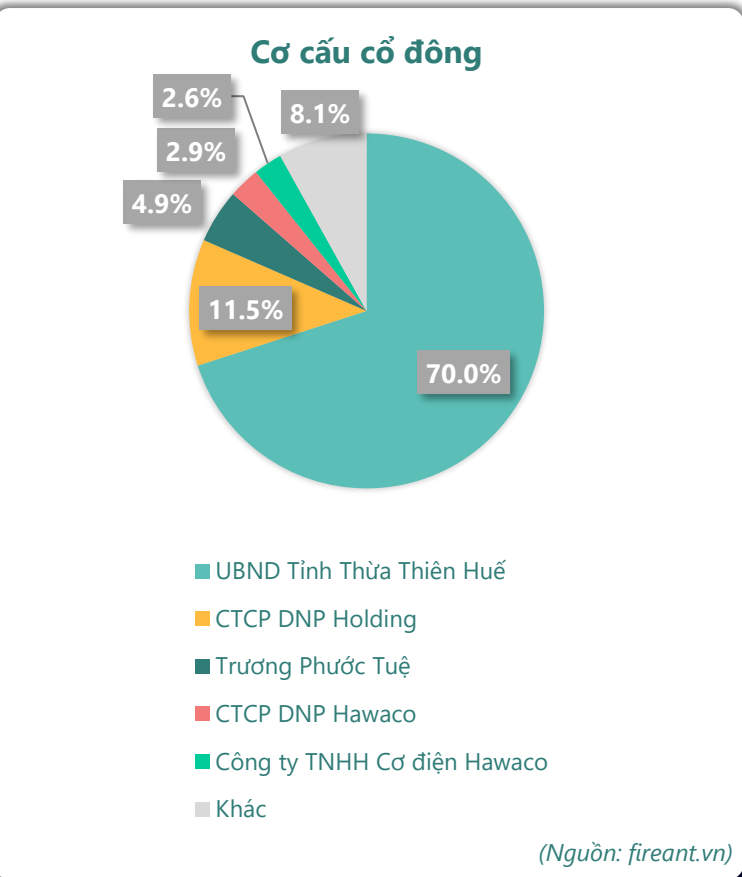
ROE 2025
12.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,900 - 18,032
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,293
Số lượng CPLH (CP)	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,180
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.37
EPS	1,624
P/E	9.1

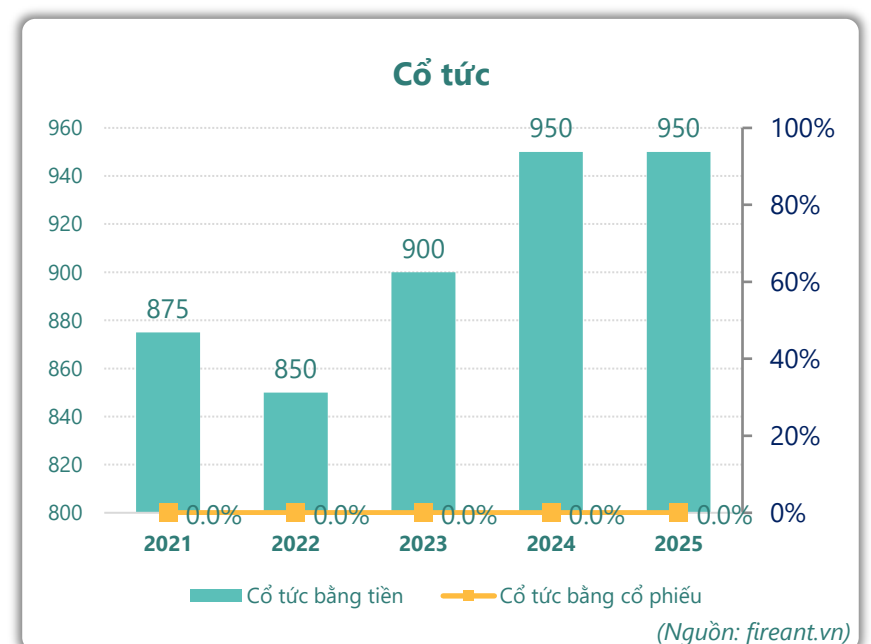
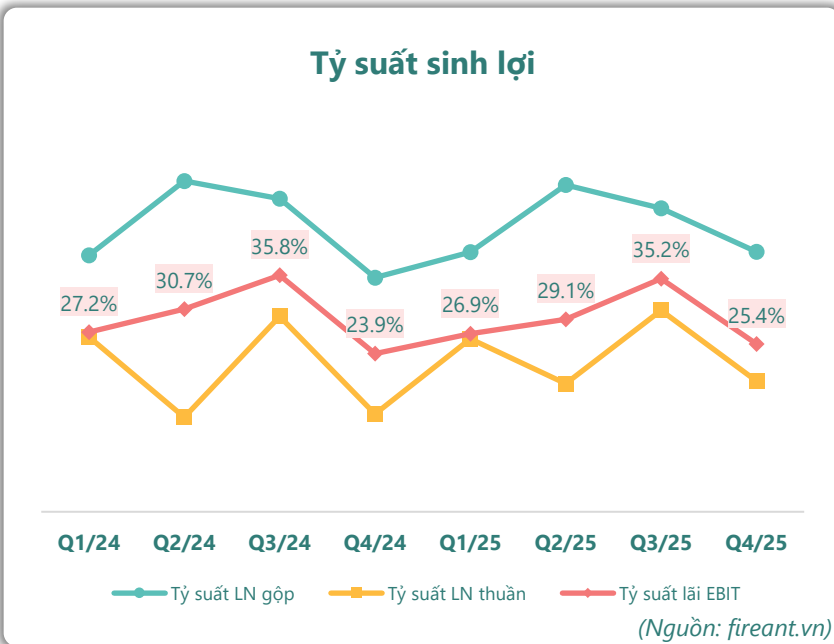
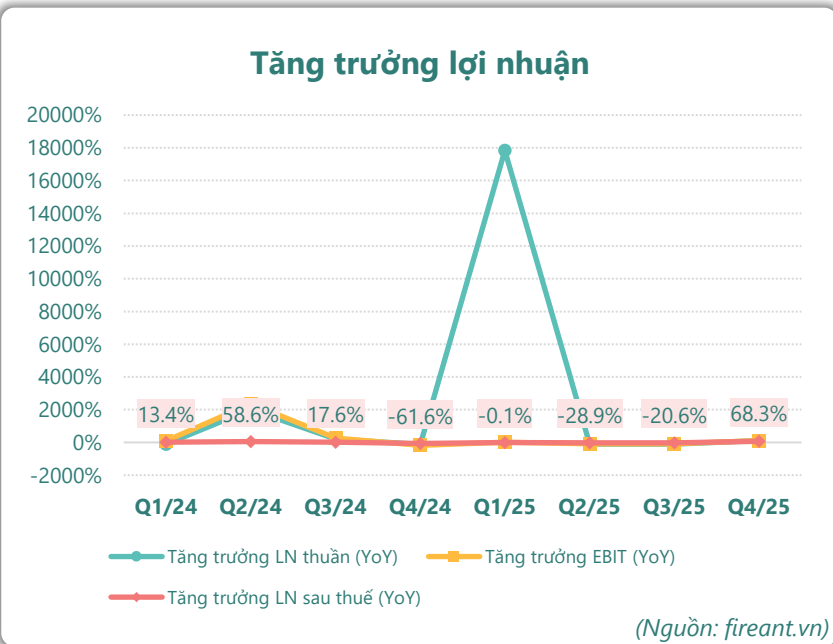
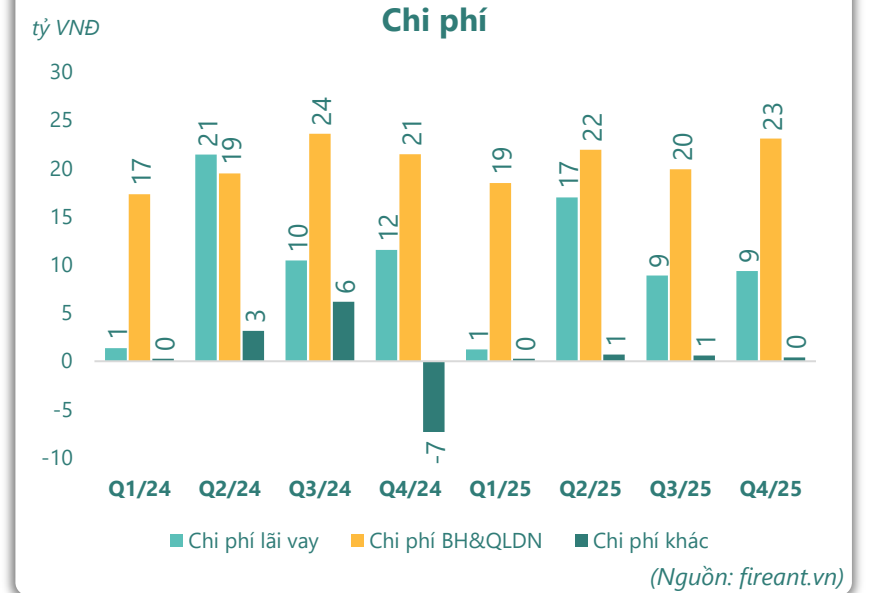
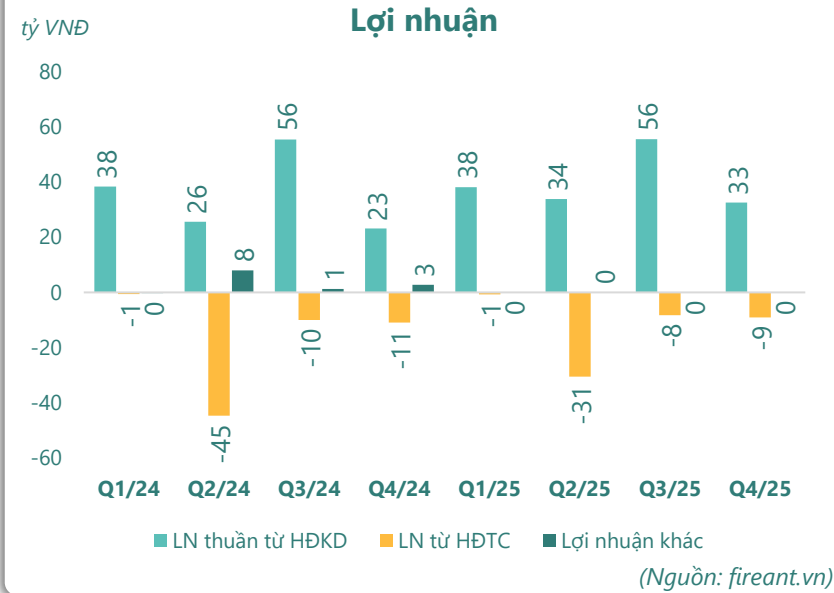
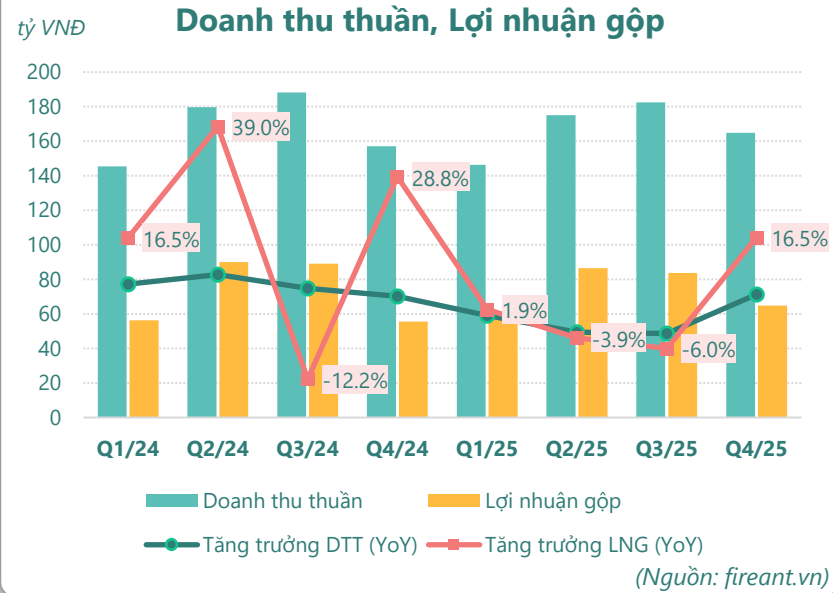
DT thuần 2025
669
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -0.2%

LN thuần 2025
160
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0 10.4%

LN sau thuế 2025
142
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 5.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



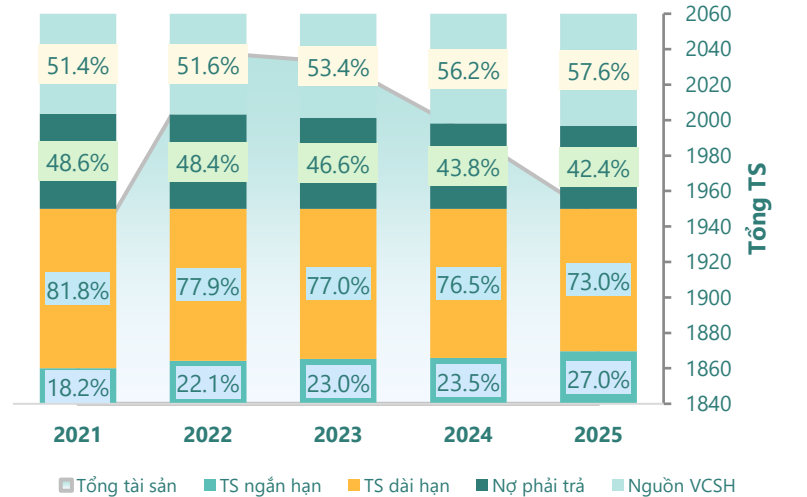


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

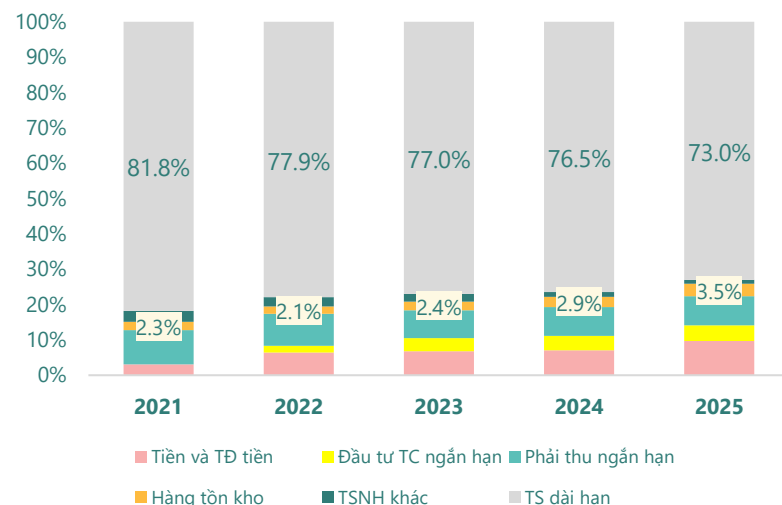
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

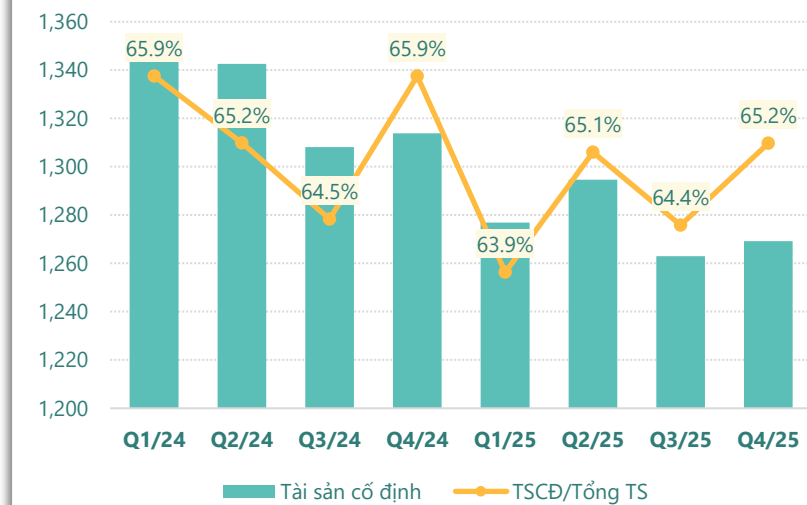
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

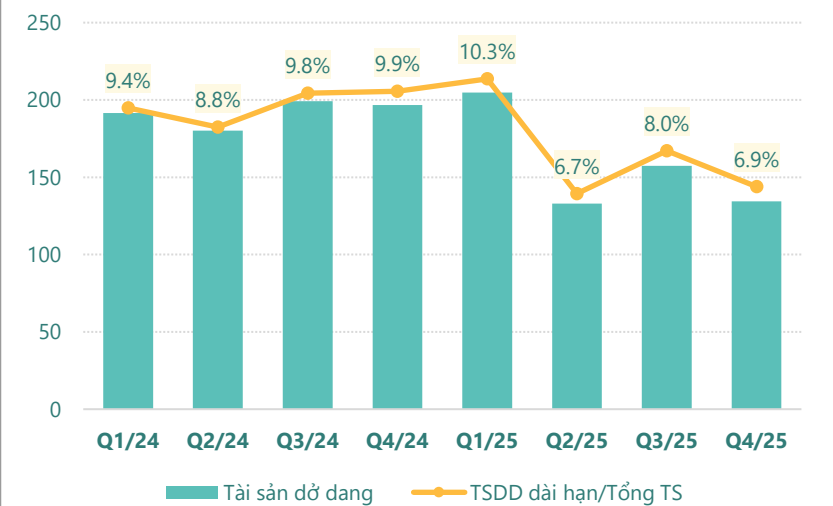
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

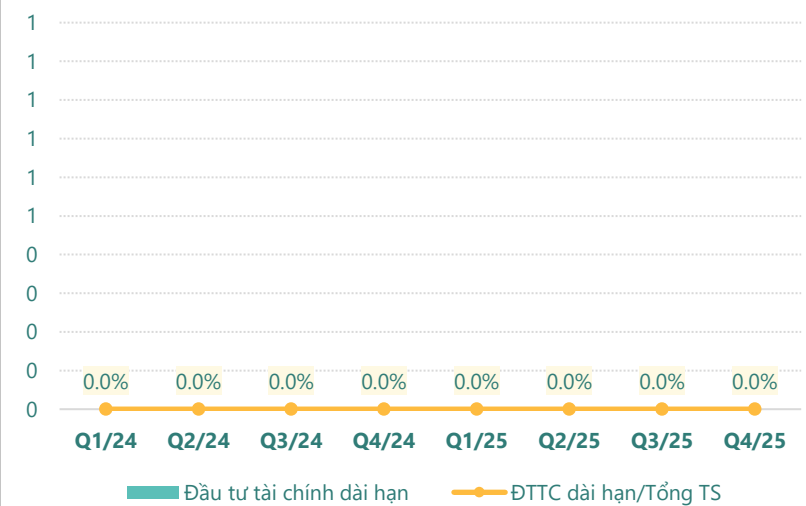
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

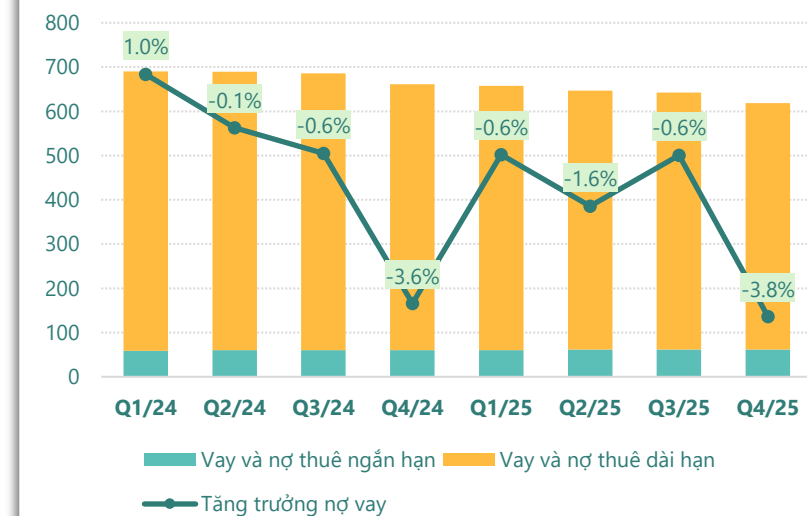
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

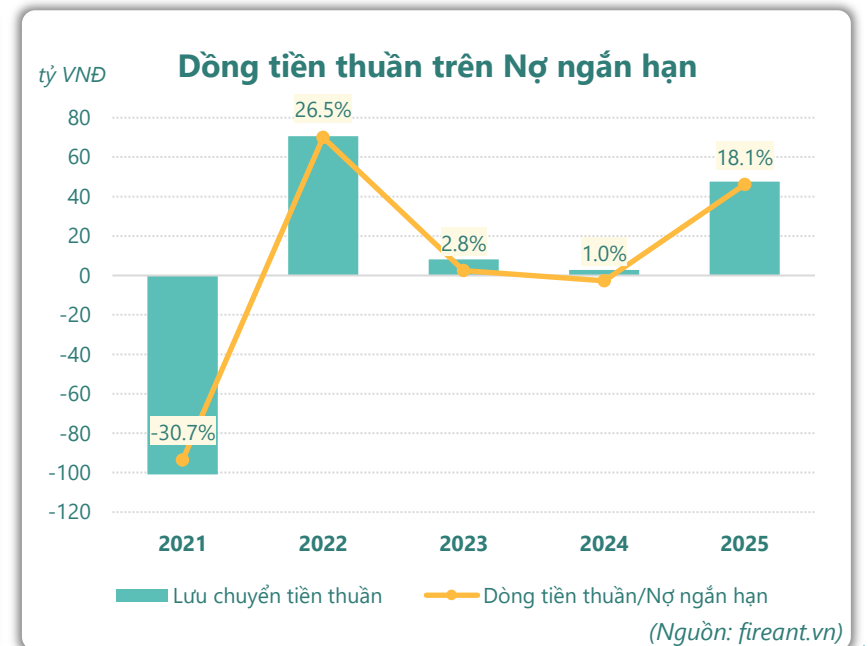
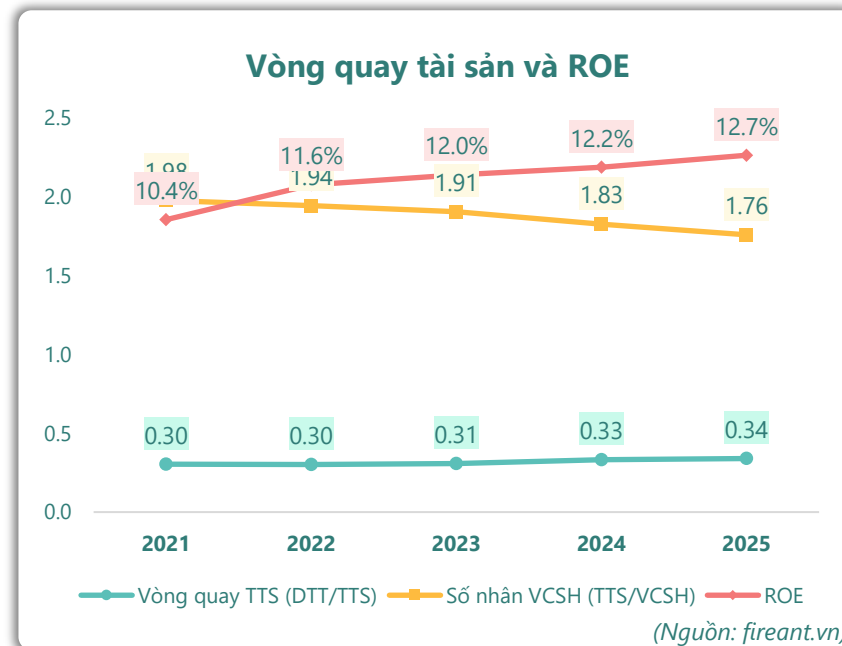
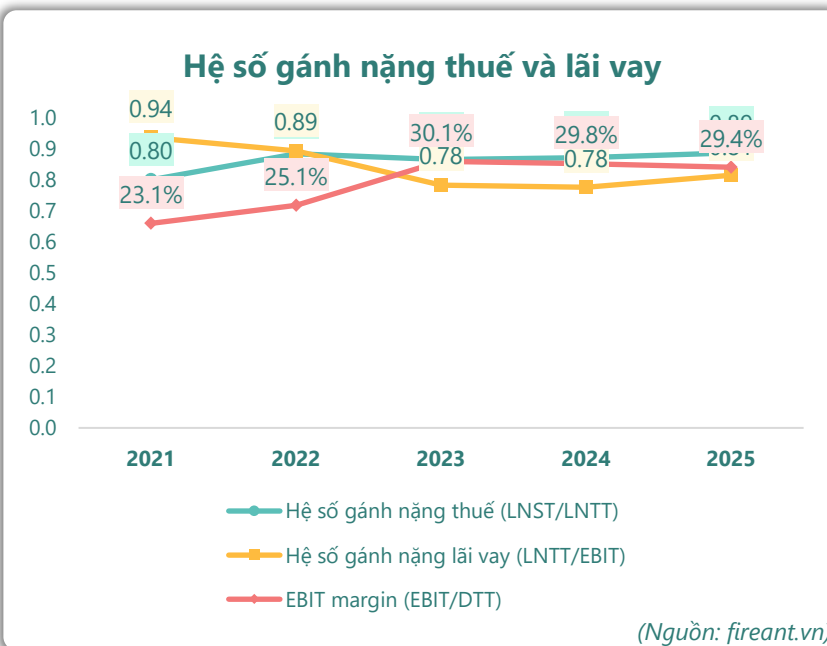
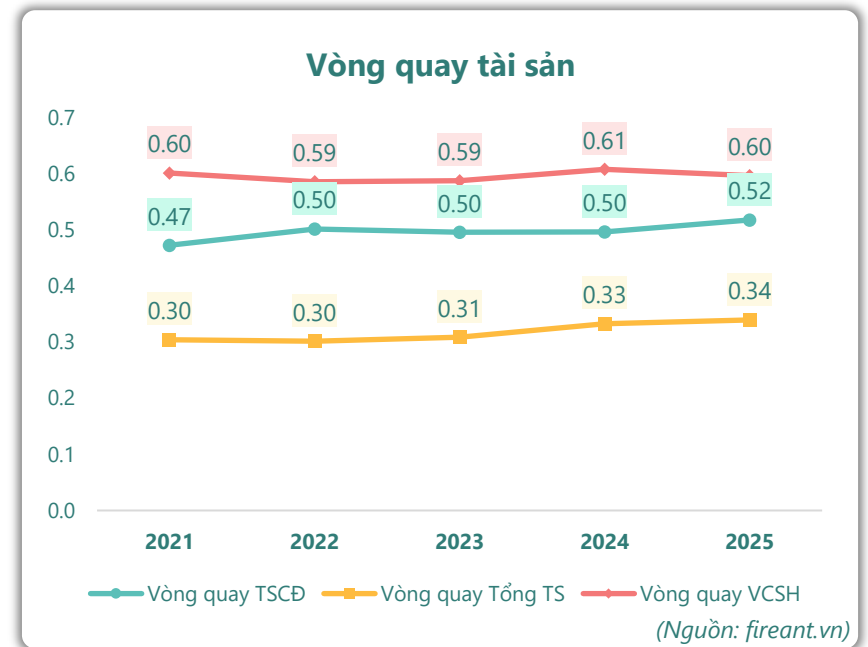
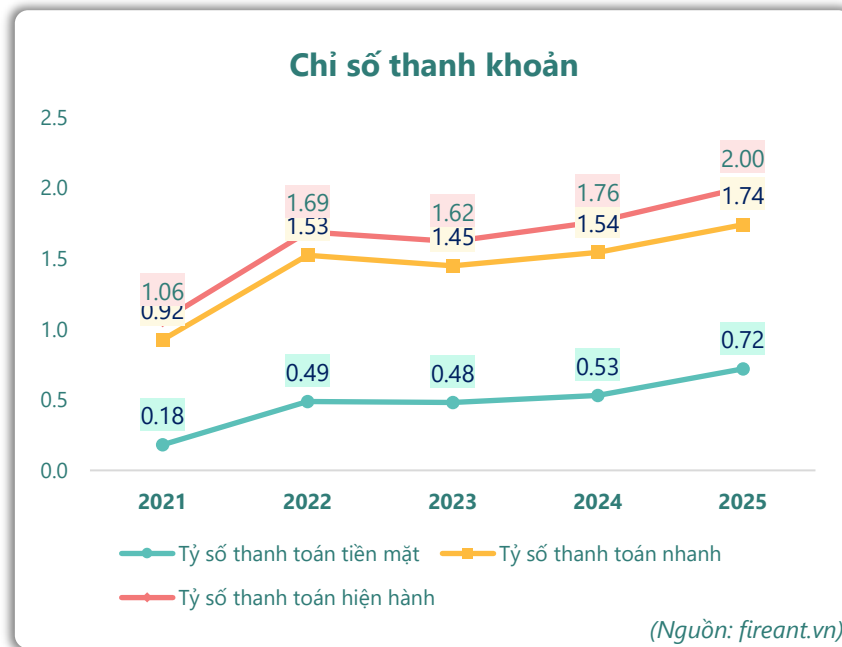
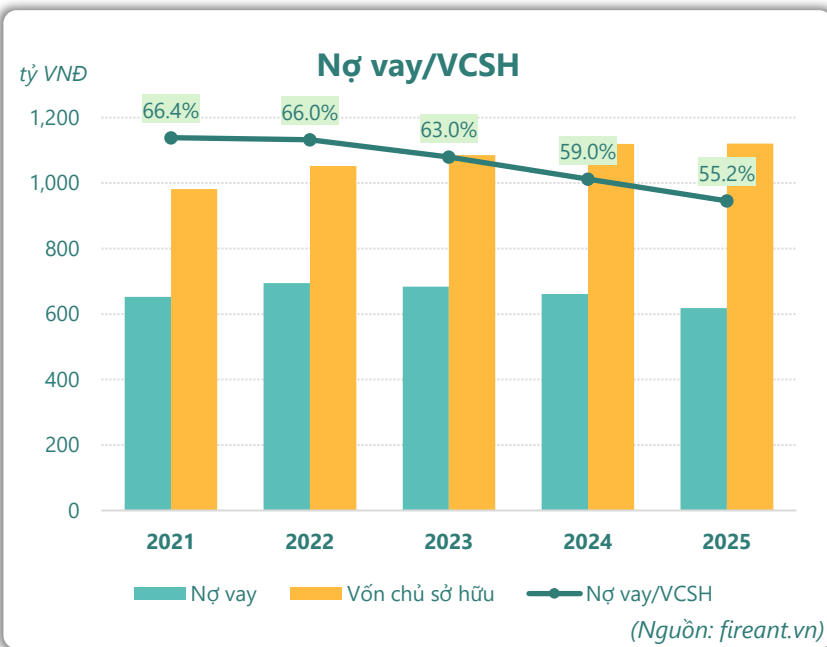
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	165	157	5.0%	669	670	-0.2%
Giá vốn hàng bán	100	101	-1.0%	376	377	-0.2%
Lợi nhuận gộp	64.8	55.6	16.5%	292	293	-0.3%
Doanh thu HĐTC	2.71	2.40	13.0%	6.32	5.86	7.9%
Chi phí TC	11.8	13.3	-11.0%	55.0	72.1	-23.8%
Chi phí lãi vay	9.37	11.6	-19.2%	36.5	44.8	-18.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.96	6.68	4.3%	23.8	23.1	3.1%
Chi phí QLDN	16.1	14.8	9.0%	59.6	58.8	1.5%
LN thuần từ HĐKD	32.6	23.2	40.3%	160	145	10.4%
Lợi nhuận khác	-0.09	2.78	-103%	-0.23	9.78	-102%
LN trước thuế	32.5	26.0	24.9%	160	155	3.2%
Lợi nhuận sau thuế	28.6	23.7	20.6%	142	135	5.1%
LNST của CĐ cty mẹ	28.6	23.7	20.6%	142	135	5.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.0	43.4	52.3	77.9	96.5	48.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.1	-38.5	-11.1	-24.3	-28.8	-19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-87.0	-26.1	-4.00	-26.2	-87.0	-26.8
Tiền đầu kỳ	178	162	141	178	206	186
Lưu chuyển tiền thuần	-16.1	-21.1	37.2	27.5	-19.3	2.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	162	141	178	206	186	189

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,945	1,993	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	525	468	12.2%
Tiền và tương đương tiền	189	141	33.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.6	81.2	6.8%
Phải thu ngắn hạn	159	162	-1.8%
Hàng tồn kho	69.0	57.9	19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	26.4	-15.8%
Tài sản dài hạn	1,420	1,524	-6.8%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	1,269	1,313	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	134	193	-30.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	16.1	17.2	-6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	825	873	-5.5%
Nợ ngắn hạn	262	266	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.8	60.3	2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	27.5	0.2%
Nợ dài hạn	563	607	-7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	556	601	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,120	1,120	0.0%
Vốn chủ sở hữu	1,120	1,120	0.0%
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

